

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.956.396.843	125.722.534.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	3.237.591.567	1.696.918.579
1. Tiền	111		3.237.591.567	1.696.918.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	6.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.837.435.368	52.607.926.481
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	33.323.878.126	43.075.489.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.087.253.745	9.672.237.756
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		341.600.403	760.878.620
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(915.296.906)	(900.679.625)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	7	65.558.543.553	56.512.223.620
1. Hàng tồn kho	141		67.558.543.553	56.512.223.620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.000.000.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.322.826.355	8.905.466.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	1.482.140.302	344.023.847
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.840.686.053	8.561.442.370
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.918.346.014	100.573.124.107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		95.238.225.612	90.133.652.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	95.238.225.612	90.133.652.971
- Nguyên giá	222		202.008.605.279	188.963.988.055

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106.770.379.667)	(98.830.335.084)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.516.545.073	1.003.028.611
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	2.516.545.073	1.003.028.611
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.163.575.329	9.436.442.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	14.364.093.621	8.320.663.379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		799.481.708	1.115.779.146
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		247.874.742.857	226.295.659.004
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		60.062.405.336	74.848.119.352
I. Nợ ngắn hạn	310		56.062.848.330	70.542.236.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	10.802.891.528	11.952.539.684
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	6.341.392.137	5.116.590.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.448.286.419	2.364.375.094
4. Phải trả người lao động	314		9.932.773.067	13.541.859.533
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		972.359.536	1.489.799.584
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.462.799.148	1.429.843.867
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	18.416.197.940	30.862.284.240
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.686.148.555	3.784.943.487
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.999.557.006	4.305.882.882
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.636.134.187	3.922.494.024
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	16	363.422.819	383.388.858
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.812.337.521	151.447.539.652
I. Vốn chủ sở hữu	410		187.812.337.521	151.447.539.652
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17,19	71.475.800.000	71.475.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.962.558.817	15.962.558.817
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		291.290	291.290
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	100.373.687.414	64.008.889.545
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.008.889.545	32.260.203.490
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.364.797.869	31.748.686.055
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		247.874.742.857,00	226.295.659.004,00

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng giám đốc/Người đại diện pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, VN

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		122.345.970.217	92.957.078.143	246.686.577.396	174.713.010.699
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.639.303.754	232.549.211	3.652.524.250	243.901.938
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	20	118.706.666.463	92.724.528.932	243.034.053.146	174.469.108.761
4. Giá vốn hàng bán	11	21	87.056.615.726	77.884.207.570	173.917.124.369	143.613.114.617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		31.650.050.737	14.840.321.362	69.116.928.777	30.855.994.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.271.427.141	205.500.722	2.141.579.823	544.589.342
7. Chi phí tài chính	22	23	675.595.878	574.978.715	1.279.709.618	1.088.318.036
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	199.639.795	518.976.849	374.754.518	930.634.817
8. Chi phí bán hàng	25	24	7.932.147.789	5.633.924.476	17.400.480.635	11.755.143.487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.109.011.297	5.516.781.948	7.165.530.155	8.659.987.521
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.204.722.914	3.320.136.945	45.412.788.192	9.897.134.442
11. Thu nhập khác	31	26a	306.708.668	172.844.783	351.287.329	183.065.254
12. Chi phí khác	32	26b	99.981.592	94.162.281	187.075.783	94.401.725
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		206.727.076	78.682.502	164.211.546	88.663.529
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.411.449.990	3.398.819.447	45.576.999.738	9.985.797.971
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.421.741.513	920.128.765	8.895.904.431	2.166.655.062
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	500.502.305	(172.547.540)	316.297.438	(75.467.401)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		16.489.206.172	2.651.238.222	36.364.797.869	7.894.610.310
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.307	371	5.088	1.105
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.307	371	5.088	1.105

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Văn Kiệm
Tổng giám đốc/Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2022


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.576.999.738	9.985.797.971
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.329.104.509	6.792.926.001
- Các khoản dự phòng	03		1.728.257.444	309.220.634
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23	48.974.364	(392.559.018)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		12.142.400	(7.000.180)
- Chi phí lãi vay	06	23	374.754.518	930.634.817
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.070.232.973	17.619.020.225
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.171.459.069	3.543.334.925
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.046.319.933)	(13.280.180.551)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11		(2.778.606.859)	(5.886.575.877)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.181.546.697)	(2.762.010.710)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(353.187.518)	(930.634.817)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.783.049.268)	(3.237.561.024)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(49.170.000)	(816.117.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.049.811.767	(5.750.725.660)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.221.115.965)	(13.926.112.704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		277.777.778	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.821.714	7.000.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.940.516.473)	(13.919.112.524)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		80.426.058.846	48.813.206.183
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(93.006.464.081)	(39.420.486.553)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.580.405.235)	9.392.719.630
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.528.890.059	(10.277.118.554)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3	1.696.918.579	22.928.118.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.782.929	39.641.060
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		3.237.591.567	12.690.641.201

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2022


Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng/Người lập




Nguyễn Văn Kiệt
Tổng giám đốc/Người đại diện pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 5 tháng 5 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh đặt tại Lầu 4, Tòa nhà TKT, Số 569-571-573 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp Bánh Phồng Tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu công nghiệp C, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Bánh Phồng Tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, Khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Thực Phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	7 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Luật lao động Việt Nam, người lao động của công ty đã làm việc thường xuyên và đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi kỳ làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng của 6 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại thuyết minh 2.14 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 8); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 7).

3 TIỀN

	30.06.2022	31.12.2021
	VND	VND
Tiền mặt	431.651.655	459.237.395
Tiền gửi ngân hàng	2.805.939.912	1.237.681.184
	<u>3.237.591.567</u>	<u>1.696.918.579</u>

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.06.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

* Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 9 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp và hưởng lãi suất 5,1%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	29.399.785.175	39.263.989.925
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	3.924.092.951	3.811.499.805
	<u>33.323.878.126</u>	<u>43.075.489.730</u>

* Chi tiết bên thứ 3 chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Công Ty Cổ Phần Và Thương Mại Sản Xuất Hợp Phát	4.982.798.766	9.685.691.705
Manon Sas	3.519.874.575	3.505.577.600

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	13.087.253.745	9.672.237.756
Bên liên quan	-	-
	<u>13.087.253.745</u>	<u>9.672.237.756</u>

* Chi tiết bên thứ 3 chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán:

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ Khí Đức Thịnh	3.801.432.000	-
Công ty TNHH MTV Định Khuê	1.306.800.000	752.400.000
CTY TNHH Tú Trinh Food	6.328.160.000	-

7 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự Phòng VND	Giá gốc VND	Dự Phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	28.070.795.586	-	24.506.251.903	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.454.755.284	-	258.675.622	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	774.588.900	-
Thành phẩm tồn kho	36.108.274.298	(2.000.000.000)	22.197.297.116	-
Thành phẩm gửi đi bán	1.920.483.645	-	8.762.850.079	-
Hàng hóa	4.234.740	-	12.560.000	-
	<u>67.558.543.553</u>	<u>(2.000.000.000)</u>	<u>56.512.223.620</u>	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.000.000.000)		-	
	<u>65.558.543.553</u>		<u>56.512.223.620</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01.01.2022 đến 30.06.2022 VND
Tại ngày 1.1.2022	-
Trích lập	(2.000.000.000)
Tại ngày 30.6.2022	<u>(2.000.000.000)</u>

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	94.546.829.613	87.861.396.897	6.517.252.454	38.509.091	188.963.988.055
Mua trong kỳ	-	2.978.112.727	534.190.909	-	3.512.303.636
Nhận góp vốn	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 9)	4.858.097.760	4.729.319.498	626.698.148	-	10.214.115.406
Thanh lý	-	(681.801.818)	-	-	(681.801.818)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	99.404.927.373	94.887.027.304	7.678.141.511	38.509.091	202.008.605.279
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	47.170.545.950	48.772.102.510	2.879.770.866	7.915.758	98.830.335.084
Khấu hao trong kỳ	3.113.238.193,00	4.965.166.121,00	244.282.014,00	6.418.181,00	8.329.104.509
Thanh lý	-	(389.059.926)	-	-	(389.059.926)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	50.283.784.143	53.348.208.705	3.124.052.880	14.333.939	106.770.379.667
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	47.376.283.663	39.089.294.387	3.637.481.588	30.593.333	90.133.652.971
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	49.121.143.230	41.538.818.599	4.554.088.631	24.175.152	95.238.225.612

* Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đang thế chấp một số TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại là: 10.515.136.967 đồng cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN Đồng Tháp.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn giá trị sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 28.166.249.595 đồng.

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.06.2022	31.12.2021
	VND	VND
Những công trình lớn:		
Máy móc thiết bị	2.284.305.998	117.855.520
Cải tạo nhà xưởng	-	692.391.818
Khác	232.239.075	192.781.273
	2.516.545.073	1.003.028.611

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

Giai đoạn từ 01.01.2022 đến 30.06.2022

	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.003.028.611
Tăng	16.793.806.436
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 8)	(13.726.419.042)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(1.125.716.386)
Chuyển khác	(428.154.546)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	2.516.545.073

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.06.2022	31.12.2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	45.732.199	202.930.985
Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng	1.346.106.501	
Khác	90.301.602	141.092.862
	1.482.140.302	344.023.847

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.06.2022	31.12.2021
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	5.408.244.180	5.485.087.345
Công cụ dụng cụ	3.128.825.166	2.388.638.105
Khác	5.827.024.275	446.937.929
	14.364.093.621	8.320.663.379

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

Giai đoạn từ 01.01.2022 đến 30.06.2022

	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.320.663.379
Mua sắm	6.706.720.514
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9)	1.103.886.767
Thanh lý	(1.767.177.039)
Phân bổ trong kỳ	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	14.364.093.621

* Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị ghi sổ của chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 4.028.870.943 (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 4.082.546.952).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	9.976.232.928	11.800.298.684
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	826.658.600	152.241.000
	<u>10.802.891.528</u>	<u>11.952.539.684</u>

* Chi tiết bên thứ 3 chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả:

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	1.215.868.752	
Cty TNHH SX TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	1.160.978.951	1.000.483.968

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	6.341.392.137	5.116.590.981
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	-	-
	<u>6.341.392.137</u>	<u>5.116.590.981</u>

* Chi tiết bên thứ 3 chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư người mua trả tiền trước:

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Pan Ocean	1.159.844.099	-
Kk Food Trading Co. Ltd	1.303.211.592	640.592.868
Oriental Merchant Europe /Kaitak	959.882.550	-
The Trade Limited	962.534.244	926.873.310

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	3.421.741.513	2.308.886.350
Thuế thu nhập cá nhân	26.544.906	55.488.744
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế, phí khác	-	-
	<u>3.448.286.419</u>	<u>2.364.375.094</u>

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.06.2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	2.308.886.350	8.895.904.431	7.783.049.268	3.421.741.513
Thuế thu nhập cá nhân	55.488.744	461.282.734	490.226.572	26.544.906
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	34.600.896	34.600.896	-
	<u>2.364.375.094</u>	<u>9.391.788.061</u>	<u>8.307.876.736</u>	<u>3.448.286.419</u>

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	2.462.799.148	1.429.843.867
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	-	-
	<u>2.462.799.148</u>	<u>1.429.843.867</u>

15 CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Tại ngày 30.06.2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	30.862.284.240	61.926.058.846	78.006.464.081	134.318.935	14.916.197.940
Bên liên quan	-	18.500.000.000	15.000.000.000	-	3.500.000.000
	30.862.284.240	80.426.058.846	93.006.464.081	134.318.935	18.416.197.940

Chi tiết vay tại các ngân hàng

	30.06.2022	31.12.2021
	VND	VND
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp	30.862.284.240	14.916.197.940
	30.862.284.240	14.916.197.940

16 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	383.388.858
Chi mua CCDC phục vụ nghiên cứu	0
Chi mua, chế tạo tài sản trong kỳ	0
Tài sản hình thành từ quỹ KHCN	0
Trích khấu hao trong kỳ	(19.966.039)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	363.422.819

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp	Vốn chưa góp
	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000	-
Trần Thị Thanh Thúy	5.851.000.000	8,19	5.851.000.000	-
Phạm Thanh Hùng	2.380.580.000	3,33	2.380.580.000	-
Phạm Hồng Thịnh	2.338.390.000	3,27	2.338.390.000	-
Đỗ Quỳnh Anh	980.000.000	1,37	980.000.000	-
Cổ đông khác	5.092.560.000	7,12	5.092.560.000	-
	71.475.800.000	100,00	71.475.800.000	-

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.06.2022	31.12.2021
Ngoại tệ ("USD")	48.648,21	32.459,73
Ngoại tệ ("EUR")	725,85	725,85
Ngoại tệ ("AUD")	100,00	100,00

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	71.475.800.000	15.962.558.817,00	291.290,00	31.153.812.306	118.592.462.413
Vốn tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	31.748.686.055	31.748.686.055
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	(7.147.580.000)	(7.147.580.000)
Hủy chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	9.053.971.184	9.053.971.184
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	64.008.889.545	151.447.539.652
Vốn tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	36.364.797.869	36.364.797.869
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	100.373.687.414	187.812.337.521

20 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2022	30.06.2021
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	245.786.303.165	173.006.410.304
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	835.690.020	333.734.469
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư nguyên liệu	64.584.211	1.372.865.926
	246.686.577.396	174.713.010.699
Chiết khấu thương mại	19.830.744	223.564.411
Giảm giá bán hàng	18.124.450	-
Hàng bán bị trả lại	3.614.569.056	20.337.527
Các khoản giảm trừ	3.652.524.250	243.901.938
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	243.034.053.146	174.469.108.761

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2022	30.06.2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	171.846.572.709	142.087.671.682
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn của hàng hóa, vật tư nguyên liệu	70.551.660	1.525.442.935
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.000.000.000	-
	173.917.124.369	143.613.114.617

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2022	30.06.2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.821.714	7.000.180
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.138.758.109	145.030.144
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	392.559.018
	2.141.579.823	544.589.342

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2022	30.06.2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	374.754.518,00	930.634.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	855.980.736,00	157.683.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	48.974.364	-
	1.279.709.618	1.088.318.036

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2022	30.06.2021
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	9.606.442.172	7.693.533.742
Chi phí môi giới	220.673.636	1.654.125.386
Chi phí nhân viên	1.106.175.332	1.343.762.298
Chi phí quảng cáo	320.877.653	531.273.051
Khác	6.146.311.842	532.449.010
	17.400.480.635	11.755.143.487

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2022	30.06.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.048.843.391	5.788.576.026
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	491.513.180	1.094.703.556
Chi phí dự phòng	14.617.281	(3.395.934)
Chi phí khấu hao	35.345.457	85.288.486
Khác	2.575.210.846	1.694.815.387
	7.165.530.155	8.659.987.521

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2022 VND	30.06.2021 VND
a Thu nhập khác		
Cho thuê mặt bằng	8.837.714	15.397.551
Nhận tiền bồi thường, hỗ trợ	256.775.447	-
Nhận tiền khen thưởng	26.820.000	11.920.000
Khác	58.854.168	155.747.703
	351.287.329	183.065.254
	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2022 VND	30.06.2021 VND
b Chi phí khác		
Lỗ do Thanh lý TSCĐ	14.964.114	-
Chi ủng hộ	73.100.000	-
Khác	99.011.669	94.401.725
	187.075.783	94.401.725

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2022 VND	30.06.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.576.999.738	9.985.797.971
Thuế TNDN - hiện hành	8.895.904.431	2.166.655.062
Thuế TNDN - hoãn lại	316.297.438	(75.467.401)
	9.212.201.869	2.091.187.661

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2022 VND	30.06.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.226.498.092	104.557.938.893,00
Chi phí nhân công	39.315.115.901	35.228.321.689,00
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.259.513.538	6.792.926.001,00
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.588.598.745	13.397.957.591,00
Các chi phí khác bằng tiền	22.331.010.475	13.910.982.410,00
	204.720.736.751	173.888.126.584

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN
(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2022 VND	30.06.2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	89.870.381	31.486.363
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	145.880.001	2.636.364
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	30.735.567	436.364
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	9.989.915	1.325.610.000
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.041.667	
Công Ty TNHH CB Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	2.690.609.997	
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	15.891.462	
Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	2.223.869	
Phạm Thanh Hùng (Cửa hàng Sa Giang)	13.329.716.620	7.396.837.269
Công ty TNHH TM Thực phẩm Phong Phú	8.571.288.640	9.066.744.995
Lê Thị Diệu Thi	2.236.236	
	24.890.484.355	17.823.751.355
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	72.919.583	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	714.088.000	-
Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm XK Vạn Đức Tiền Giang	2.238.729.091	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	3.850.000	-
	3.029.586.674	-

<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
<i>Lương và các quyền lợi gộp khác</i>	1.799.881.398	2.534.488.954
<i>iv) Vay ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	18.500.000.000	
	18.500.000.000	-
<i>v) Lãi vay</i>		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	111.193.000	
	111.193.000	-
(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan		
	30.06.2022	31.12.2021
	VND	VND
<i>i) Phải thu khách hàng</i>		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	258.775.202
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	5.455.949	88.391.200
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.108.400	3.715.201
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	-
Công Ty TNHH CB Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	78.111.000	20.379.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	10.477.440	10.357.200
Công Ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc Phạm Thanh Hùng	569.279	-
Công ty TNHH TM Thực phẩm Phong Phú	889.931.969	-
	2.938.438.914	3.429.882.002
	3.924.092.951	3.811.499.805
<i>ii) Phải trả người bán</i>		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	21.567.000	16.241.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	74.000.000	136.000.000
Công ty TNHH chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	731.091.600	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	-
	826.658.600	152.241.000
<i>iii) Vay ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	3.500.000.000	-
	3.500.000.000	-

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng giám đốc/Người đại diện pháp luật